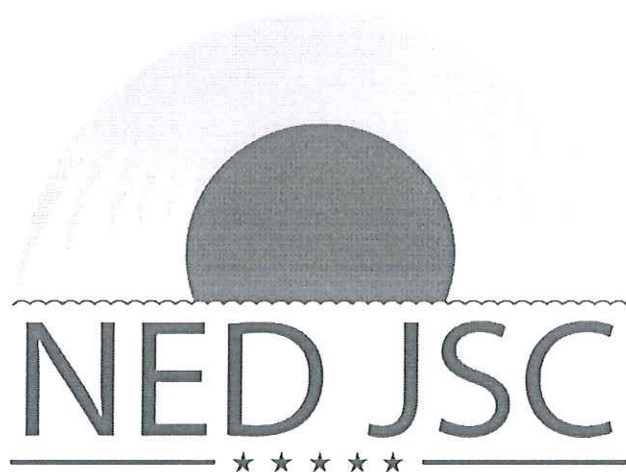


CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN TÂY BẮC



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**QUÝ 4 - NĂM 2025**

*Sơn La, tháng 01 năm 2026*

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. Tài sản ngắn hạn ( 100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>86.209.269.049</b>	<b>31.904.410.396</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>68.942.186.036</b>	<b>18.633.948.064</b>
1. Tiền	111	1.	5.942.186.036	18.633.948.064
2. Các khoản tương đương tiền	112	2.	63.000.000.000	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>15.478.184.259</b>	<b>11.132.995.738</b>
1. Phải thu khách hàng	131	3.	9.364.052.533	7.981.186.311
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.	104.279.800	416.346.500
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.	6.009.851.926	2.735.462.927
<b>IV Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>1.542.112.717</b>	<b>1.435.936.783</b>
1. Hàng tồn kho	141	6.	1.542.112.717	1.435.936.783
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>246.786.037</b>	<b>701.529.811</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7.	246.786.037	701.529.811
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	8.	-	-
<b>B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>589.185.170.142</b>	<b>637.590.792.899</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>399.373.670.336</b>	<b>408.459.494.860</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9.	399.373.670.336	408.459.494.860
- Nguyên giá	222		610.101.783.739	605.504.198.631
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(210.728.113.403)	(197.044.703.771)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	10.	-	-
- Nguyên giá	228		360.000.000	360.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(360.000.000)	(360.000.000)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11.	-	-
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>12.</b>	<b>182.926.313.273</b>	<b>219.450.183.537</b>
1. Đầu tư vào Công ty con	251	12a.	109.900.000.000	109.900.000.000
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252	12b.	-	130.679.860.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	12c.	90.809.860.000	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(17.783.546.727)	(21.129.676.463)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>6.885.186.533</b>	<b>9.681.114.502</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13.	6.885.186.533	9.681.114.502
<b>Tổng cộng tài sản (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>675.394.439.191</b>	<b>669.495.203.295</b>

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. Nợ phải trả (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>171.195.947.874</b>	<b>182.041.585.954</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>96.641.547.874</b>	<b>75.452.945.954</b>
1. Phải trả người bán	311	14.a	4.869.854.383	4.688.240.167
2. Người mua trả tiền trước	312	14.b	-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15.	3.114.814.750	3.217.929.190
4. Phải trả người lao động	314	16.	1.722.356.761	1.412.437.448
5. Chi phí phải trả	315	17.	195.707.710	220.985.221
6. Phải trả nội bộ	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện	318			
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	18.	67.592.508.439	46.841.071.877
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19.	17.500.000.000	17.229.020.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.646.305.831	1.843.262.051
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>20.</b>	<b>74.554.400.000</b>	<b>106.588.640.000</b>
7. Phải trả dài hạn khác	337	20b.	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20a.	74.554.400.000	106.588.640.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			-
<b>D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>504.198.491.317</b>	<b>487.453.617.341</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>22.</b>	<b>504.198.491.317</b>	<b>487.453.617.341</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		405.000.000.000	405.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		405.000.000.000	405.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.545.454.545	2.545.454.545
10. Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	420			-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		96.653.036.772	79.908.162.796
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		58.825.809.016	52.163.036.792
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		37.827.227.756	27.745.126.004
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>675.394.439.191</b>	<b>669.495.203.295</b>

Sơn La, ngày 23 tháng 01 năm 2026

**LẬP BIỂU**

(Ký, ghi rõ họ tên)

Đoàn Văn Hiếu

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

(Ký, ghi rõ họ tên)

Đoàn Văn Hiếu

**CHỦ TỊCH HĐQT**

(Ký, ghi rõ họ tên)



Trần Văn Ngư



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 4 - Năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25.	24.238.953.425	20.265.381.165	79.797.911.535	73.660.866.092
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26.	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	27.	24.238.953.425	20.265.381.165	79.797.911.535	73.660.866.092
4. Giá vốn hàng bán	11	28.	8.972.635.775	8.184.664.201	30.845.775.916	28.353.275.227
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		15.266.317.650	12.080.716.964	48.952.135.619	45.307.590.865
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29.	1.035.355.072	880.027.786	4.742.252.845	3.666.593.622
7. Chi phí tài chính	22	30.	44.867.475	2.663.565.167	4.629.503.292	12.523.717.494
- Trong đó chi phí lãi vay	23		1.807.558.107	2.485.634.185	7.835.747.450	13.107.748.628
- Chênh lệch tỉ giá			18.120.771	312.685.338	139.885.578	312.685.338
8. Chi phí bán hàng	25	31.	-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32.	2.069.250.512	2.532.781.429	7.292.705.775	6.567.642.415
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		14.187.554.735	7.764.398.154	41.772.179.397	29.882.824.578
11. Thu nhập khác	31	34.	500.000	(536.485.699)	500.000	44.037.550
12. Chi phí khác	32	35.	22.397.300	(529.989.746)	29.884.461	647.060.268
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(21.897.300)	(6.495.953)	(29.384.461)	(603.022.718)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	36.	14.165.657.435	7.757.902.201	41.742.794.936	29.279.801.860
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	37.	2.850.126.855	(2.897.810.185)	3.915.567.180	1.534.675.856
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		11.315.530.580	10.655.712.386	37.827.227.756	27.745.126.004

Sơn La, ngày 23 tháng 01 năm 2026

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HĐQT

  
Đoàn Văn Hiếu

  
Đoàn Văn Hiếu



  
Trần Văn Ngự

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		41.742.794.936	29.279.801.860
2. Điều chỉnh các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		13.683.409.632	13.530.520.504
- Các khoản dự phòng	03		(3.346.129.736)	(896.716.472)
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		139.885.578	312.685.338
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.742.252.845)	(3.670.822.081)
- Chi phí lãi vay	06		7.835.747.450	13.107.748.628
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		55.313.455.015	51.663.217.777
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(5.056.601.534)	3.123.229.181
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(106.175.934)	44.905.821
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		18.019.775.056	40.908.511.995
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3.250.671.743	3.049.571.589
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5.360.287.284)	(13.263.926.215)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(4.170.297.840)	(1.461.240.024)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.029.310.000)	(10.700.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		60.861.229.222	84.053.570.124
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.597.585.108)	(36.380.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	540.714.158
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(14.080.000.000)	(142.829.860.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		53.950.000.000	136.880.415.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.453.665.858	8.320.678
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		40.726.080.750	(5.436.790.164)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(31.763.260.000)	(59.767.235.126)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(19.515.812.000)	(463.125.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(51.279.072.000)	(60.230.360.126)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		50.308.237.972	18.386.419.834
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		18.633.948.064	247.528.230
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		68.942.186.036	18.633.948.064

Sơn La, ngày 23 tháng 01 năm 2026

LẬP BIỂU


KÊ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HĐQT

  
Đoàn Văn Hiếu

  
Đoàn Văn Hiếu



  
Trần Văn Ngự



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Quý 4 năm 2025

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2403000107 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp lần đầu ngày 16/6/2006, thay đổi các lần và thay đổi lần thứ 22 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La ngày 31/7/2024 với mã số doanh nghiệp 5500271984 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NORTH-WEST ELECTRIC INVESTMENT AND DEVELOPMENT JOINT - STOCK COMPANY.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 22 ngày 31/7/2024 là: 405.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Bốn trăm lẻ năm tỷ đồng chẵn).

Tên viết tắt: NEDEN., JSC.

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với mã chứng khoán là NED.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Bản Pá Công, Xã Huổi Một, Tỉnh Sơn La.

Văn phòng đại diện tại: B44-TT14, Đô thị Văn Quán - Yên Phúc, Phường Hà Đông, TP. Hà Nội.

Số lao động tại ngày 31/12/2025 là 42 người (số lao động tại ngày 31/12/2024 là 41 người)

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

- Đầu tư xây lắp công trình thủy điện vừa và nhỏ;
- Sản xuất kinh doanh điện thương phẩm;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao Thông, thủy lợi, các công trình điện;
- Và một số ngành nghề kinh doanh khác theo Đăng ký kinh doanh.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Sản xuất kinh doanh điện thương phẩm.

**3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**4. Cấu trúc doanh nghiệp****4.1 Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:**

- Nhà máy Thủy điện Nậm Công;
- Nhà máy Thủy điện Nậm Sỏi.

**4.2 Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết như sau:**

	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
<b>Công ty con</b>					
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Công Sơn La	Bản Pá Công, Xã Huổi Một, Tỉnh Sơn La	Kinh doanh điện năng	99,91%	99,91%	99,91%

**II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

**III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày

1. 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.
2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng:  
Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên phần mềm máy vi tính.

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng****1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền****2.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị của các khoản này.

**2.2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:**

- Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thường xuyên giao dịch công bố tại ngày lập Báo cáo tài chính.

**3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho****3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính vào giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.



- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.

- Chi phí bán hàng.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

**Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu

- 3.2. kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp Bình quân gia quyền).

- 3.3. **Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho:** theo phương pháp Kê khai thường xuyên.

- 3.4. **Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:**

- 4.1 **Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính**

- Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

- 4.2 **Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm
Hệ thống đập Nhà máy Thủy điện	47 - 48
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30
Tổ máy phát điện	47 - 48
Máy móc thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

5. **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận và trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư.

6. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

- Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

7. **Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá và trích dự phòng phải thu khó đòi (nếu có) theo quy định.



**8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

- Chi phí thuê văn phòng trả trước bao gồm tiền thuê văn phòng trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng văn phòng thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.
- Công cụ dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.
- Chi phí sửa chữa TSCĐ phát sinh một lần có giá trị quá lớn.

**9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

- Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

**10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

- Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:
- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.
- Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.
- Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
- Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.
- Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

**11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí được ước tính để ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Đơn vị trong kỳ không trích lập dự phòng phải trả.

Đơn vị trích lập khoản dự phòng đầu tư vào Công ty con khoản lỗ phát sinh trong kỳ

**13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp hoặc từ các chủ sở hữu góp vốn.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.
- Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

14.1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

14.2. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán bị trả lại do các nguyên nhân: vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

**16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Ghi nhận giá vốn hàng bán tuân thủ nguyên tắc phù hợp và nguyên tắc nhất quán.

Bao gồm: giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ (nếu có).

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu

- trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

**19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

19.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:



- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;
- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

#### 19.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
  - Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

#### 19.3 Các nghĩa vụ về thuế:

- Công ty thực hiện kê khai thuế giá trị gia tăng, thuế TNDN, ... tại Chi cục thuế khu vực Sông Mã - Sốp Cộp, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La. Hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra theo đúng quy định. Khi kết thúc năm tài chính đơn vị lập các báo cáo thuế theo quy định hiện hành.
  - Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN): Công ty thực hiện quyết toán thuế TNDN theo quy định. Thuế suất thuế TNDN là 20% theo quy định của Luật Thuế TNDN;
  - Công ty đang được hưởng ưu đãi về thuế TNDN đối với các dự án đầu tư như sau:
- Áp dụng thuế suất thuế TNDN là 10% trong thời gian 15 năm (từ năm 2009-2023). Được miễn 4 năm (từ năm 2009-2012) và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi dự án có thu nhập chịu thuế (từ năm 2013-2021). Năm 2024, doanh nghiệp áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 20%;
- Các ưu đãi này được quy định tại khoản 1 điều 15 và khoản 1 điều 16 Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều luật thuế TNDN và Công văn số 11996/BTC-CST ngày 05/09/2012 của Bộ Tài chính.
- Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

### V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: VND)

1. Tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	151.271.709	3.366.758
- Tiền gửi Ngân hàng	5.790.914.327	18.630.581.306
+ Tiền gửi Việt Nam đồng	5.790.914.327	18.630.581.306
<b>Cộng</b>	<b>5.942.186.036</b>	<b>18.633.948.064</b>
<b>2. Các khoản tương đương tiền:</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn	63.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>63.000.000.000</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN TÂY BẮC**

Địa chỉ: Bản Pá Công, Xã Huồi Một, Tỉnh Sơn La

MST: 5500271984

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Quý 4 năm 2025

Kết thúc tại ngày 31/12/2025

3. Các khoản phải thu của Khách hàng ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tổng Công ty Điện lực miền Bắc - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	9.364.052.533	7.981.186.311
<b>Cộng</b>	<b>9.364.052.533</b>	<b>7.981.186.311</b>
4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Trung tâm Nước và Quan trắc môi trường	-	237.632.000
- Công ty cổ phần Tư vấn Ligi	-	150.000.000
- Công ty TNHH thiết bị Tân An Phát	31.249.800	
- Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM	57.500.000	
- Các nhà cung cấp khác	15.530.000	28.714.500
<b>Cộng</b>	<b>104.279.800</b>	<b>416.346.500</b>
5. Phải thu ngắn và dài hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Phải thu ngắn hạn		
- Phải thu về BHXH, BHYT, BHTN, ...	23.989.352	26.623.025
- Tạm ứng	5.807.922.543	1.823.981.958
- Ký cược, ký quỹ	7.000.000	7.000.000
- Phải thu khác	170.940.031	877.857.944
<b>Cộng</b>	<b>6.009.851.926</b>	<b>2.735.462.927</b>
6. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	374.661.278	390.706.043
- Công cụ, phụ tùng thay thế	1.167.451.439	1.045.230.740
<b>Cộng</b>	<b>1.542.112.717</b>	<b>1.435.936.783</b>
7. Chi phí trả trước ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- NMTĐ Nậm Công 4	122.524.921	112.672.455
- NMTĐ Nậm Sỏi	112.986.118	101.163.460
- Văn phòng Công ty	11.274.998	487.693.896
<b>Cộng</b>	<b>246.786.037</b>	<b>701.529.811</b>
8. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế thu, nộp thừa	-	-
Thuế GTGT được khấu trừ	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế đất	-	-
- Các khoản khác phải thu nhà nước	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN TÂY BẮC**

Địa chỉ: Bàn Pá Công, Xã Huồi Một, Tỉnh Sơn La

MST: 5500271984

Thuyết minh Báo cáo tài chính  
Quý 4 năm 2025

Kết thúc tại ngày 31/12/2025

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định						
Số dư đầu năm	417.381.286.143	185.971.467.533	1.179.740.000	971.704.955	-	605.504.198.631
- Mua trong năm	-	34.100.000	1.522.472.727	-	-	1.556.572.727
- XDCB hoàn thành	3.041.012.381	-	-	-	-	3.041.012.381
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	420.422.298.524	186.005.567.533	2.702.212.727	971.704.955	-	610.101.783.739
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	130.988.414.326	64.347.246.980	737.337.510	971.704.955	-	197.044.703.771
- Khấu hao trong kỳ	9.064.069.061	4.200.689.957	418.650.614	-	-	13.683.409.632
- Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Góp vốn liên doanh	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	140.052.483.387	68.547.936.937	1.155.988.124	971.704.955	-	210.728.113.403
Giá trị còn lại của TSCĐ						
- Tại ngày đầu năm	286.392.871.817	121.624.220.553	442.402.490	-	-	408.459.494.860
- Tại ngày cuối kỳ	280.369.815.137	117.457.630.596	1.546.224.603	-	-	399.373.670.336

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>10. Tài sản cố định vô hình</b>		
Nguyên giá	360.000.000	360.000.000
Hao mòn lũy kế	(360.000.000)	(360.000.000)
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>11. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Nhà máy thủy điện Nậm Công 4	-	-
- Nhà máy thủy điện Nậm Sỏi	-	-
- Văn phòng Công ty	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>a. Đầu tư vào công ty con</b>	<b>109.900.000.000</b>	<b>109.900.000.000</b>
- Công ty Cổ phần thủy điện Nậm Công Sơn La	109.900.000.000	109.900.000.000
<b>b. Đầu tư vào công ty liên danh, liên kết</b>	<b>-</b>	<b>130.679.860.000</b>
- Công ty CP Đầu tư Trường Đại Lộc	-	76.729.860.000
- Công ty cổ phần SHP Ninh Bình	-	53.950.000.000
<b>c. Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>90.809.860.000</b>	<b>-</b>
- Công ty CP Đầu tư Trường Đại Lộc	76.729.860.000	-
- Công ty CP Thủy điện To Buông	14.080.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>200.709.860.000</b>	<b>240.579.860.000</b>
<b>13. Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Nhà máy thủy điện Nậm Công 4	2.782.343.209	3.961.707.713
- Nhà máy thủy điện Nậm Sỏi	4.102.105.279	5.702.518.748
- Văn phòng Công ty	738.045	16.888.041
<b>Cộng</b>	<b>6.885.186.533</b>	<b>9.681.114.502</b>
<b>14. Phải trả người bán</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Công ty TNHH CN nặng quảng phát Nam Ninh	2.692.854.307	2.608.527.141
- Phải trả các đối tượng khác	2.177.000.076	2.079.713.026
<b>Cộng</b>	<b>4.869.854.383</b>	<b>4.688.240.167</b>
<b>15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Thuế Giá trị gia tăng phải nộp	597.230.712	486.624.665
- Thuế TNDN	1.279.945.196	1.534.675.856
- Thuế TNCN	72.322.989	338.325.370
- Thuế tài nguyên	398.392.113	301.401.335
- Các loại thuế khác (Phí BVMTR, cấp quyền...)	744.526.440	556.901.964
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	22.397.300	-
<b>Cộng</b>	<b>3.114.814.750</b>	<b>3.217.929.190</b>



	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>16. Phải trả người lao động</b>		
- Tiền lương khối văn phòng	489.793.243	709.329.140
- Tiền lương khối NMTĐ	1.232.563.518	703.108.308
<b>Cộng</b>	<b>1.722.356.761</b>	<b>1.412.437.448</b>
<b>17. Chi phí phải trả</b>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Thuê kênh trắng viễn thông của Viettel	-	13.636.364
- Tiền điện	32.459.348	25.399.510
- Chi phí kiểm toán	106.481.481	55.740.741
- Chi phí lãi vay	56.766.881	126.208.606
<b>Cộng</b>	<b>195.707.710</b>	<b>220.985.221</b>
<b>18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
* Kinh phí công đoàn	348.780.606	381.832.044
* Ký quỹ, ký cược theo hợp đồng	62.729.000.000	42.679.000.000
* Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.514.727.833	3.780.239.833
<b>Cộng</b>	<b>67.592.508.439</b>	<b>46.841.071.877</b>
<b>19. Vay ngắn hạn (Nợ dài hạn đến hạn trả)</b>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Dự án Nậm Công 4	8.000.000.000	8.000.000.000
- Dự án Nậm Sỏi	9.500.000.000	9.000.000.000
- Văn phòng Công ty	-	229.020.000
<b>Cộng</b>	<b>17.500.000.000</b>	<b>17.229.020.000</b>
<b>20. Vay và nợ dài hạn</b>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Vay dài hạn	74.554.400.000	106.588.640.000
- Vay Ngân hàng	74.554.400.000	106.588.640.000
Dự án Nậm Công 4	24.937.000.000	38.877.000.000
Dự án Nậm Sỏi	49.617.400.000	67.617.400.000
Văn phòng Công ty	-	94.240.000
<b>Cộng</b>	<b>74.554.400.000</b>	<b>106.588.640.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN TỬ BẮC**

Địa chỉ: Bàn Pá Công, Xã Huổi Một, Tỉnh Sơn La

MST: 5500271984

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Quý 4 năm 2025

Kết thúc tại ngày 31/12/2025

**22. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu**

**A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Vốn khác thuộc vốn CSH	Quỹ khác thuộc CSH	LN sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
<b>1. Số dư đầu năm trước</b>	405.000.000.000	2.545.454.545	-	-	-	-	-	-	52.163.036.792	-	455.922.990.978
- Tăng vốn trong năm trước											-
- Lãi trong năm trước									27.745.126.004		27.745.126.004
- Tăng khác											-
- Giảm vốn trong năm trước											-
- Lỗ trong năm trước											-
- Giảm khác											-
- Phân phối trích lập các quỹ											-
<b>2. Số dư cuối năm trước</b>	405.000.000.000	2.545.454.545	-	-	-	-	-	-	79.908.162.796	-	487.453.617.341
<b>3. Số dư đầu năm nay</b>	405.000.000.000	2.545.454.545	-	-	-	-	-	-	79.908.162.796	-	487.453.617.341
- Tăng vốn trong kỳ này											-
- Lãi trong kỳ									37.827.227.756		37.827.227.756
- Tăng khác											-
- Phân phối trích lập các quỹ									832.353.780		832.353.780
- Lỗ trong kỳ											-
- Chia cổ tức									20.250.000.000	-	20.250.000.000
<b>4. Số dư cuối năm nay</b>	405.000.000.000	2.545.454.545	-	-	-	-	-	-	96.653.036.772	-	504.198.491.317



B.	Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		405.000.000.000	405.000.000.000
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	<b>Cộng</b>	<b>405.000.000.000</b>	<b>405.000.000.000</b>
	* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm	-	-
	* Số lượng cổ phiếu quỹ:	-	-
C.	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:		
		Năm nay	Năm trước
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	Vốn góp đầu năm	405.000.000.000	405.000.000.000
	Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
	Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
	Vốn góp cuối kỳ	405.000.000.000	405.000.000.000
	Cổ tức, lợi nhuận đã chia	20.250.000.000	-
E.	Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.500.000	40.500.000
	- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng		
	+ Cổ phiếu phổ thông	40.500.000	40.500.000
	+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.500.000	40.500.000
	+ Cổ phiếu phổ thông	40.500.000	40.500.000
	+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND/ 1 Cổ phiếu	
F.	Các quỹ doanh nghiệp	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	- Quỹ khen thưởng	1.496.893.609	1.684.539.829
	- Quỹ phúc lợi	149.412.222	158.722.222
*	Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ:		
	Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế TNDN phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty. Được dùng để khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của CBCNV trong Công ty.		
23.	Nguồn kinh phí (không có số liệu)		
24.	Tài sản thuê ngoài (không có số liệu)		
VI.	Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: VND)		
25.	Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 4/2025	Quý 4/2024
	- Doanh thu bán điện thương phẩm	24.238.953.425	20.265.381.165
	<b>Cộng</b>	<b>24.238.953.425</b>	<b>20.265.381.165</b>
26.	Các khoản giảm trừ doanh thu (không phát sinh)		
27.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 4/2025	Quý 4/2024
	- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.238.953.425	20.265.381.165
	<b>Cộng</b>	<b>24.238.953.425</b>	<b>20.265.381.165</b>



	Quý 4/2025	Quý 4/2024
<b>28. Giá vốn hàng bán</b>		
- Giá vốn bán hàng	8.972.635.775	8.184.664.201
<b>Cộng</b>	<b>8.972.635.775</b>	<b>8.184.664.201</b>
<b>29. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay, khác	1.035.355.072	880.027.786
- Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
- Lãi các khoản đầu tư	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.035.355.072</b>	<b>880.027.786</b>
<b>30. Chi phí hoạt động tài chính</b>		
Chi phí lãi vay	1.807.558.107	2.485.634.185
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	18.120.771	312.685.338
Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư	(1.780.811.403)	(134.754.356)
<b>Cộng</b>	<b>44.867.475</b>	<b>2.663.565.167</b>
<b>32. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	1.238.391.905	1.447.206.135
Chi phí vật liệu quản lý	157.401.388	189.496.795
Chi phí đồ dùng văn phòng	27.985.109	175.267.900
Chi phí khấu hao TSCĐ	116.309.098	49.547.017
Thuế, phí và lệ phí	17.700.961	10.289.897
Chi phí dịch vụ mua ngoài	414.384.482	267.609.309
Chi phí bằng tiền khác	97.077.569	393.364.376
<b>Cộng</b>	<b>2.069.250.512</b>	<b>2.532.781.429</b>
<b>34. Thu nhập khác</b>		
Thu nhập khác	500.000	(536.485.699)
<b>Cộng</b>	<b>500.000</b>	<b>(536.485.699)</b>
<b>35. Chi phí khác</b>		
Chi phí khác	22.397.300	(529.989.746)
<b>Cộng</b>	<b>22.397.300</b>	<b>(529.989.746)</b>
<b>36. Lợi nhuận trước thuế</b>		
Lợi nhuận trước thuế	14.165.657.435	7.757.902.201
<b>Cộng</b>	<b>14.165.657.435</b>	<b>7.757.902.201</b>
<b>37. Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	14.165.657.435	7.757.902.201
Chi phí thuế TNDN hiện hành (20%)	2.850.126.855	(2.897.810.185)



**38. Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản**

	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
<b>1</b>	<b>Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn</b>		
<b>1.1</b>	<b>Bố trí cơ cấu tài sản (%)</b>		
-	Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	87,24%	95,23%
-	Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	12,76%	4,77%
<b>1.2</b>	<b>Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)</b>		
-	Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	25,35%	27,19%
-	Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	74,65%	72,81%
<b>2</b>	<b>Khả năng thanh toán</b>		
2.1.	Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	3,95	3,68
2.2.	Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	0,89	0,42
2.3.	Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,88	0,40
<b>3</b>	<b>Tỷ suất sinh lời</b>		
<b>3.1</b>	<b>Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)</b>		
-	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	52,31%	39,75%
-	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	47,40%	37,67%
<b>3.2</b>	<b>Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)</b>		
-	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	6,18%	4,37%
-	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	5,60%	4,14%

**39. Thông tin khác**

**39.1 Thông tin về các bên liên quan**

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP đầu tư phát triển An Khánh Hưng	Cổ đông lớn
Công ty CP Thủy điện Nậm Công Sơn La	Công ty con
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và các cá nhân có liên quan đến các thành viên quản lý chủ chốt	Ảnh hưởng đáng kể

**39.2 Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT và Báo cáo tài chính riêng quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được điều chỉnh sau kiểm toán.

Sơn La, ngày 23 tháng 01 năm 2026

**LẬP BIỂU**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**CHỦ TỊCH HĐQT**

Đoàn Văn Hiếu

Đoàn Văn Hiếu

Trần Văn Ngự

